TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ ĐỨC PHỔ** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2023/DS-ST
Ngày: 08-6-2023
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Cư

2. Bà Lê Thị Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hòa, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên toà: Bà Đinh Thị Mỹ Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 127/2022/TLST-DS ngày 14 tháng 10 năm 2022 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 305/2023/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị X, sinh năm 1953; địa chỉ: Tổ dân phố V, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: Ông Lê Anh D, sinh năm 1962 (chết ngày 29/4/2023) và bà Đỗ Thị T, sinh năm 1965; cùng địa chỉ: Tổ dân phố X, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Anh D: Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1965; anh Lê Anh H, sinh năm 1993; anh Lê Anh H1, sinh năm 1993 và anh Lê Anh H2, sinh năm 1989; cùng địa chỉ: Tổ dân phố X, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Lê Anh H, sinh năm 1993; anh Lê Anh H1, sinh năm 1993 và anh Lê Anh H2, sinh năm 1989; cùng

địa chỉ: Tổ dân phố X, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà X và bà T có mặt; các anh H, H1, H2 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/7/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 06/9/2022, các lời khai khác trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trương Thị X trình bày:*

Ngày 20/8/2019 (âm lịch) bà Đỗ Thị T vay của bà 50.000.000đồng, bà T là người ký giấy vay tiền. Đến ngày 24/8/2019 (âm lịch) vợ chồng bà Đỗ Thị T, ông Lê Anh D tiếp tục vay của bà 250.000.000đồng, ông D và bà T cùng ký vào giấy vay tiền. Các con của ông D, bà T không liên quan đến số tiền mà bà cho ông D, bà T vay, khi viết giấy vay tiền cũng không có mặt các con của ông D, bà T. Sau khi vay tiền 01 tháng, vợ chồng ông D, bà T không trả gốc và lãi cho bà nên bà nhiều lần yêu cầu ông D, bà T trả gốc và lãi nhưng ông D, bà T không trả. Ngày 08/3/2021 (âm lịch) ông D, bà T có viết giấy hẹn sẽ cố gắng trả nợ sớm nhất trong khoảng tháng 5/2021 (âm lịch) nhưng vẫn không thực hiện. Khi vay hai bên thỏa thuận miệng lãi suất cho vay là 1,5%/tháng.

Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đỗ Thị T, ông Lê Anh D phải có nghĩa vụ trả cho bà tổng số tiền là 389.640.000đồng, trong đó: Nợ gốc là 300.000.000đồng; nợ lãi là 89.640.000đồng (lãi tạm tính từ ngày 22/9/2019 đến ngày 22/9/2022 với mức lãi suất là 0,83%/tháng).

Nay ông D chết nên yêu cầu bà Đỗ Thị T phải có nghĩa vụ trả toàn bộ khoản nợ trên cho bà.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/5/2023 và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Đỗ Thị T trình bày:*

Vào năm 2016 (không nhớ cụ thể ngày, tháng) vợ chồng bà có vay tiền của bà Trương Thị X với số tiền là 30.000.000đồng. Khi vay vợ chồng bà có viết giấy vay tiền và ký vào giấy vay tiền theo lời bà X đọc. Khi vay hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất cho vay là 6%/tháng. Trong quá trình vay, do khó khăn không có tiền trả lãi cho bà X nên mỗi lần không trả tiền lãi thì bà X yêu cầu viết lại giấy vay tiền khác và cộng tiền lãi chưa trả vào. Sau đó, vợ chồng bà có vay thêm của bà X khoảng 20.000.000đồng nữa, tổng cộng tiền gốc mà vợ chồng bà đã vay của bà X khoảng 50.000.000đồng.

Từ khi vay tiền đến nay bà đã trả tiền lãi cho bà X nhiều lần nhưng do khi trả lãi không có ghi giấy tờ nên bà không nhớ cụ thể đã trả tiền lãi cho bà X với tổng số tiền là bao nhiêu và cũng không có căn cứ chứng minh. Riêng tiền gốc thì vợ chồng bà chưa trả cho bà X.

Bà xác định chữ ký trong giấy vay tiền 50.000.000đồng vào ngày 20/8/2019 âm lịch là của bà, còn chữ viết không phải của bà, khi bà X đưa giấy vay tiền trên cho bà ký thì bà không đọc nội dung, thực tế bà không vay số tiền

trên của bà X. Đối với giấy vay tiền ngày 24/8/2019 âm lịch và giấy hẹn ngày 08/3/2021 âm lịch là do bà viết và ký tên, chồng của bà là ông Lê Anh D cũng ký tên vào 02 giấy này. Các con của bà không có ai biết và tham gia gì vào việc vay tiền của bà X, vợ chồng bà cũng không sử dụng tiền vay của bà X vào việc chung của gia đình mà chỉ sử dụng cho những việc riêng của vợ chồng nên các con của bà không có liên quan gì đến các khoản vay của bà X.

Hiện nay chồng của bà là ông Lê Anh D đã chết, những người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông D chỉ có bà (Đỗ Thị T) và 03 con là Lê Anh H, Lê Anh H1 và Lê Anh H2. Ông D chết không để lại di sản thừa kế gì, căn nhà mà hiện nay bà đang ở trước đây vợ chồng bà đã chuyển nhượng cho chị của ông D là Lê Thị Kim X1, sau đó bà X thế chấp cho Ngân hàng Đ để vay tiền và hiện nay con của bà là Lê Anh H1 đã trả nợ cho Ngân hàng thay cho bà X và bà X đã làm thủ tục chuyển quyền sử dụng sang cho Lê Anh H1.

Do ông D chết không để lại di sản gì cho bà và các con của bà nên bà và các con của bà không có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ do ông D chết để lại. Tuy nhiên, nếu bà X đồng ý cho bà trả cho bà X 200.000.000đồng tiền gốc và bà X xóa bỏ tất cả các khoản nợ khác cho bà thì bà sẽ nhờ các con của bà hỗ trợ trả đủ 200.000.000đồng cho bà X. Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì bà đồng ý toàn bộ khoản vay của bà X là khoản nợ chung của bà và ông D, nay ông D chết thì bà đồng ý một mình bà sẽ có nghĩa vụ trả toàn bộ khoản nợ chung của vợ chồng bà cho bà X, các con của bà không có liên quan gì đến khoản nợ chung của bà và ông D, ông D cũng không để lại di sản gì nên các con của bà không có nghĩa vụ cùng trả nợ cho bà X.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/5/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Anh H2 thống nhất với ý kiến trình bày của bị đơn bà Đỗ Thị T.

* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các các văn bản tố tụng khác cho bị đơn ông Lê Anh D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các anh Lê Anh H, Lê Anh H1 nhưng ông D, anh H1 và anh H không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án; không tham gia các buổi làm việc, phiên họp theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng theo quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định tại các điều 70, 72 và 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị X; buộc bị đơn bà Đỗ Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị X 300.000.000đồng tiền nợ gốc và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 22/9/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm. Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Trương Thị X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đỗ Thị T, ông Lê Anh D thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo giấy vay tiền ngày 20/8/2019 (âm lịch) và 24/8/2019 (âm lịch). Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Khi xác lập hợp đồng vay tài sản của bà Trương Thị X thì bà Đỗ Thị T, ông Lê Anh D có nơi cư trú tại Tổ dân phố X, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Tuy nhiên, tại thời điểm bà X khởi kiện thì ông D, bà T không có mặt tại địa phương. Việc bà T và ông D thay đổi nơi cư trú nhưng không thông báo cho bên có quyền là bà Trương Thị X biết là vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[1.3] Bị đơn bà Đỗ Thị T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các anh Lê Anh H, Lê Anh H1, Lê Anh H2 (đồng thời cũng là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Lê Anh D) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ vào các giấy vay tiền do nguyên đơn bà Trương Thị X cung cấp thể hiện: Ngày 20/8/2019 (âm lịch) bà Đỗ Thị T có ký giấy vay của bà Trương Thị X 50.000.000đồng; ngày 24/8/2019 (âm lịch) vợ chồng bà Đỗ Thị T, ông Lê Anh D viết giấy vay của bà Trương Thị X 250.000.000đồng. Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/5/2023 bà Đỗ Thị T cũng thừa nhận chữ ký trong giấy vay tiền ngày 20/8/2019 (âm lịch) là của bà T và chữ ký, chữ viết trong giấy vay tiền ngày 24/8/2019 (âm lịch) là của bà T, ông D. Tuy nhiên, bà T cho rằng vợ

chồng bà chỉ vay của bà X khoảng 50.000.000đồng tiền gốc, số tiền 250.000.000đồng ghi trong giấy vay tiền ngày 24/8/2019 (âm lịch) là do bà X đã cộng tiền lãi chưa trả vào; còn số tiền 50.000.000đồng ghi trong giấy vay tiền ngày 20/8/2019 (âm lịch) là do bà X đưa cho bà Ký nhưng bà không đọc nội dung. Những khai nại nêu trên của bà T không được bà X thừa nhận, bà T cũng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh số tiền ghi trong giấy vay tiền ngày 24/8/2019 (âm lịch) là có cộng tiền lãi vào, cũng như số tiền ghi trong giấy vay tiền ngày 20/8/2019 (âm lịch) là do bà T ký mà không đọc nội dung. Do đó, có căn cứ xác định bà T, ông D có vay 300.000.000đồng theo 02 giấy vay tiền nêu trên của bà Trương Thị X.

[2.2] Mặc dù ngày 20/8/2019 (âm lịch) chỉ có bà Đỗ Thị T trực tiếp ký giấy vay 50.000.000đồng của bà X, nhưng ngày 08/3/2021 (âm lịch) bà T và ông Lê Anh D viết giấy hẹn nợ và hứa sẽ cố gắng trả nợ sớm nhất trong khoảng tháng 5/2021 (âm lịch). Ngoài ra, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt thông báo thụ lý vụ án cho bà T và ông D nên bà T và ông D biết bà X khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà T, ông D trả 300.000.000đồng tiền gốc theo 02 giấy vay tiền nêu trên nhưng ông D cũng không có ý kiến phản đối. Do đó, có căn cứ xác định số tiền nợ gốc nêu trên là khoản nợ chung của bà T và ông D.

[2.3] Đối với các con của bà Đỗ Thị T, ông Lê Anh D là Lê Anh H, Lê Anh H1, Lê Anh H2: Trong giấy vay tiền ngày 24/8/2019 (âm lịch) vợ chồng bà T, ông D ghi *"vợ chồng con cùng thỏa thuận vay của chị Xuyến và cháu Huyền số tiền: 250.000.000đ (hai trăm năm chục triệu đồng chẵn)"*. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trương Thị X xác định khi vay tiền chỉ có vợ chồng ông D, bà T, không có các con của ông D, bà T, các con của ông D, bà T không liên quan đến số tiền mà ông D, bà T đã vay của bà. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt thông báo thụ lý vụ án cho bà T, ông D và các con của bà T, ông D là Lê Anh H, Lê Anh H1, Lê Anh H2 nên bà T, ông D và các anh H, H1, H2 biết bà X chỉ khởi kiện yêu cầu bà T, ông D trả nợ nhưng bà T, ông D và các anh H, H1, H2 cũng không có ý kiến phản đối. Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/5/2023 bà Đỗ Thị T xác định các con của bà không có liên quan gì đến các khoản vay của bà X. Do đó, có căn cứ xác định các con của ông D, bà T là Lê Anh H, Lê Anh H1 và Lê Anh H2 không liên quan đến số tiền mà ông D, bà T đã vay của bà X.

[2.4] Trong giấy vay tiền ngày 24/8/2019 (âm lịch), bà Đỗ Thị T, ông Lê Anh D ghi vay của chị X và cháu H3 (là con của bà X). Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bà X và chị H3 đều xác định khoản tiền cho vay nêu trên là của cá nhân bà X, chị H3 không có liên quan gì, vì để cho vợ chồng ông D có trách nhiệm trả nợ nên bà X yêu cầu vợ chồng ông D ghi như vậy. Do đó, có căn cứ xác định toàn bộ số tiền cho vay nêu trên là của cá nhân bà Trương Thị X.

[2.5] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trương Thị X khẳng định từ khi vay tiền đến nay bà Đỗ Thị T và ông Lê Anh D chưa trả tiền

gốc và tiền lãi cho bà X nên yêu cầu bà T, ông D phải có nghĩa vụ trả cho bà X 300.000.000đồng tiền gốc đã vay.

[2.6] Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các các văn bản tố tụng khác cho bị đơn bà Đỗ Thị T và ông Lê Anh D nhưng ông D không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/5/2023 và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Đỗ Thị T cho rằng bà chỉ vay của bà X số tiền gốc khoảng 50.000.000đồng và đã trả tiền lãi cho bà X nhiều lần với mức lãi suất là 6%/tháng nhưng không nhớ cụ thể đã trả bao nhiêu, riêng tiền gốc thì bà T xác định vợ chồng bà chưa trả cho bà X. Do đó, bà X khởi kiện yêu cầu bà T trả 300.000.000đồng tiền nợ gốc là có căn cứ.

[2.7] Căn cứ lời trình bày của bà Trương Thị X trong quá trình giải quyết vụ án và xác nhận của bà Nguyễn Thị Thu Hồng, cũng như giấy hẹn trả nợ ngày 08/3/2021 (âm lịch) của vợ chồng bà T, ông D có căn cứ xác định bà Trương Thị X đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà T, ông D trả nợ nhưng vợ chồng ông D, bà T không trả. Việc bà Đỗ Thị T và ông Lê Anh D không trả đầy đủ khoản nợ cho bà Trương Thị X khi bà X có yêu cầu là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, bà Trương Thị X khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Đỗ Thị T và ông Lê Anh D có nghĩa vụ trả cho bà X 300.000.000đồng tiền nợ gốc là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.8] Ngày 29/4/2023 ông Lê Anh D chết. Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/5/2023 và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Đỗ Thị T khai ông D chết không để lại di sản thừa kế gì và bà đồng ý một mình bà sẽ có nghĩa vụ trả toàn bộ khoản nợ chung của vợ chồng bà cho bà X. Tại biên bản lấy lời khai ngày 30/5/2023 và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trương Thị X trình bày bà không có tài liệu, chứng cứ chứng minh ông Lê Anh D có để lại di sản cho những người thừa kế của ông D nên không yêu cầu những người thừa kế của ông D thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại mà yêu cầu Tòa án buộc bà Đỗ Thị T phải có nghĩa vụ trả toàn bộ khoản nợ trên cho bà. Xét thấy, số tiền 300.000.000đồng vay của bà Trương Thị X là khoản nợ chung của vợ chồng bà T, ông D nên bà T và ông D phải có nghĩa vụ liên đới trả khoản nợ nêu trên cho bà X. Nay ông D đã chết, nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ chứng minh ông D có để lại di sản thừa kế nên yêu cầu bà Đỗ Thị T phải có nghĩa vụ trả toàn bộ khoản nợ trên cho nguyên đơn; bị đơn bà Đỗ Thị T cũng xác định ông D chết không để lại di sản thừa kế và đồng ý một mình bà sẽ có nghĩa vụ trả toàn bộ khoản nợ chung của vợ chồng bà cho bà X. Do đó, việc bà Trương Thị X yêu cầu Tòa án buộc bà Đỗ Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà 300.000.000đồng nợ gốc là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.9] Đối với tiền lãi: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trương Thị X cho rằng khi vay tiền hai bên thỏa thuận lãi suất cho vay là 1,5%/tháng nhưng bà X không có căn cứ chứng minh các bên có thỏa thuận mức lãi suất nêu trên; bà Đỗ Thị T cho rằng bà đã trả tiền lãi cho bà X nhiều lần với mức lãi suất là 6%/tháng nhưng không nhớ cụ thể đã trả bao nhiêu. Việc bà T khai đã trả tiền lãi

cho bà X nhiều lần không được bà X thừa nhận, bà T cũng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh đã trả tiền lãi cho bà X như bà T đã trình bày. Mặc dù bà Trương Thị X không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh các bên có thỏa thuận lãi suất cho vay là 1,5%/tháng, trong các giấy vay tiền mà bà X giao nộp cũng không thể hiện cụ thể mức lãi suất cho vay mà các bên đã thỏa thuận là bao nhiêu. Tuy nhiên, trong các giấy vay tiền do bà X giao nộp đều có ghi nội dung sẽ trả tiền lãi. Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án, bà Đỗ Thị T cũng thừa nhận các bên có thỏa thuận về tiền lãi nên có căn cứ xác định khi vay tiền các bên có thỏa thuận về việc trả lãi. Do các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất nên lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, bà Trương Thị X yêu cầu Tòa án buộc bà Đỗ Thị T trả lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.10] Về thời gian trả lãi: Mặc dù bà Đỗ Thị T khai đã trả lãi cho bà X nhiều lần nhưng bà T không có căn cứ chứng minh. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà X khẳng định từ khi vay tiền đến nay vợ chồng ông D, bà T chưa trả lãi cho bà nên bà X yêu cầu Tòa án buộc bà T phải trả lãi đối với số tiền vay gốc 300.000.000đồng tính từ ngày vay tiền lần thứ hai là ngày 24/8/2019 âm lịch (tức ngày 22/9/2019 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm. Việc bà X yêu cầu về thời gian trả lãi như đã nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, tổng số tiền lãi mà bà Đỗ Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị X từ ngày 22/9/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 08/6/2023) là: (300.000.000đồng x 0,83%) x 44 tháng 17 ngày = 110.971.000đồng.

[2.11] Từ những nhận định nêu trên, tổng số tiền mà bà Đỗ Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị X là: 300.000.000đồng + 110.971.000đồng = 410.971.000đồng.

[3] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị X được Tòa án chấp nhận nên số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà bị đơn bà Đỗ Thị T phải chịu là: 20.000.000đồng + (4% x 10.971.000đồng) = 20.438.000đồng.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228,

các điều 147, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 357, 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị X.

2. Buộc bà Đỗ Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị X tổng số tiền là 410.971.000đồng (bốn trăm mười triệu chín trăm bảy mươi mốt nghìn đồng), trong đó:

- Nợ gốc là 300.000.000đồng (ba trăm triệu đồng);

- Nợ lãi là 110.971.000đồng (một trăm mười triệu chín trăm bảy mươi mốt nghìn đồng).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Bà Đỗ Thị T phải chịu 20.438.000đồng (hai mươi triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

6. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND thị xã Đức Phổ;
- Chi Cục THADS thị xã Đức Phổ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Phong